

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :281

sáng; Chảo thớt bỏ nấu nấu me
Sữa grow
Trữa : Cơm thớt tìm heo xao nam rôm cá rot.
cánh khoai môn tôm khoi thớt heo nạc rau
hung
Món xao: bắp cải, cá rot
Xe: nộm chanh dứa
Xe chiều: Bánh canh của tời thớt nam mướp
cá rot bắp

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36995				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân gia(đ/100g)	Thanh tiền(đ)
	*CHỒ			
1	Ram (muoi)	1,000	1,060	10,600
2	Tôm khoi	300	78,100	23,430
3	Cua ghe	700	91,850	64,295
4	Nộm mắm Cá (loại 1)	4,000	5,940	23,760
5	Dầu thảo mộc	3,000	6,280	18,840
6	Nộm cá	7,000	3,880	27,160
7	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
8	Gạo tẻ máy	23,000	2,630	604,900
9	Nấu nấu*	600	7,140	42,840
10	Mè (vỏ)	300	11,880	35,640
11	Ngô (bắp) tời	1,000	3,990	39,900
12	Hành lá	1,500	5,360	80,400
13	Hành củ tời	1,000	5,780	57,800
14	Cá rot	5,000	5,460	273,000
15	Nam rôm	1,000	13,130	131,300
16	Cải bắp	3,500	5,460	191,100
17	Khoai môn	10,000	6,410	641,000
18	Rau hung	100	11,870	11,870
19	Mướp	2,000	3,990	79,800
20	Bánh canh	19,000	2,200	418,000
21	Thịt lợn nạc	10,000	18,060	1,806,000
22	Thịt lợn loại 1	3,000	37,800	1,134,000
23	Tôm lớn	5,000	26,150	1,307,500
24	Chanh dứa*	17,000	4,520	768,400
Cong				9,247,600
	*XUẤT KHO			
25	Sữa bột Abbott Grow	5,600	20,500	1,148,000
Cong				1,148,000
Tổng tiền thức phẩm				10,395,600 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nộm chi trong ngày				10397000(đ)
Số đồ nấu ngay				0(đ)
Số đồ cuối ngày				1400(đ)
Xuất ăn lũy kế từ đầu tháng				
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng				